

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG KON TUM

Số: ANQ-HĐND

Dự thảo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn phường Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG KON TUM

KHÓA I, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm định của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 2458/UBND-KGVX ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai chế độ, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp, tổ chức lại;

Căn cứ Công văn số 3454/UBND-KTN ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện các nội dung về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 604/UBND-KGVX ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc khẩn trương triển khai và thực hiện các nội dung thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông báo Kết luận số -TB/ĐU ngày tháng 9 năm 2025 của Ban chấp hành Đảng bộ phường Kon Tum;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kon Tum về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn phường Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn phường Kon Tum cho các đơn vị: 2.017,28 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 1.945,78 triệu đồng.
- Ngân sách thành phố Kon Tum (cũ) hỗ trợ: 70,24 triệu đồng.
- Ngân sách phường đối ứng: 1,26 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân phường vào cuối kỳ.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Kon Tum Khóa I, Kỳ họp chuyên đề (lần thứ hai) thông qua ngày tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Ủy ban nhân dân phường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Các Tổ Đại biểu HĐND phường;
- Phòng KT, HT&ĐT phường;
- Phòng VH-XH phường;
- VP HĐND-UBND phường;
- Lưu: VT, CV6.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hà

PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/9/2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025					Thực hiện đến ngày 30/6/2025					Dự toán còn lại					Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)	Vốn đối ứng ngân sách xã	Tổng cộng	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)	Vốn đối ứng ngân sách xã	Tổng cộng	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)	Vốn đối ứng ngân sách xã	
			KH 2025	Vốn chuyển nguồn	Vốn chuyển nguồn	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	Vốn chuyển nguồn	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	Vốn chuyển nguồn	Vốn chuyển nguồn	
	TỔNG CỘNG	2,017.280	1,395.000	550.776	70.240	1.263	5.130	1.000	-	4.130	-	2,012.150	1,394.000	550.776	66.110	1.263	
1	Phòng Kinh tế	1,463.269	1,142.000	287.428	32.580	1.261	1.000	1.000				1,462.269	1,141.000	287.428	32.580	1.261	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	554.011	253.000	263.349	37.660	0.002	4.130			4.130		549.881	253.000	263.349	33.530	0.002	

Phụ lục 2

HỢP NHẤT NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/9/2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung, hoạt động	TỔNG SỐ	Dự toán trong năm 2025						Thực hiện đến ngày 30/6/2025						Dự toán còn lại						Ghi chú		
			NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách xã		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách xã		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)			Vốn đối ứng ngân sách xã	
			KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn
	TỔNG SỐ	2,017.280	1,395.000	550.776	-	70.240	-	1.263	5.130	1.000	-	-	4.130	-	-	2,012.150	1,394.000	550.776	-	66.110	-	1.263	
II1	UBND P. Quyết Thắng	153.976	74.000	71.976	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153.976	74.000	71.976	-	8.000	-	-	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án 3	108.548	43.000	57.548	-	8.000			-	-	-					108.548	43.000	57.548	-	8.000	-	-	
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	108.548	43.000	57.548		8.000			-							108.548	43.000	57.548	-	8.000	-	-	
3	Dự án 4	-		-		-			-							-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự án 6	5.000	5.000	-	-	-			-	-	-					5.000	5.000	-	-	-	-	-	
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa	5.000	5.000						-							5.000	5.000	-	-	-	-	-	
5	Dự án 7	40.428	26.000	14.428		-			-	-	-					40.428	26.000	14.428	-	-	-	-	
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	19.218	18.000	1.218					-							19.218	18.000	1.218	-	-	-	-	
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	21.210	8.000	13.210					-							21.210	8.000	13.210	-	-	-	-	
II2	UBND P. Quang Trung	692.997	340.000	314.502	-	38.410	-	0.085	-	-	-	-	-	-	-	692.997	340.000	314.502	-	38.410	-	0.085	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	533.410	253.000	251.000		29.410			-							533.410	253.000	251.000	-	29.410	-	-	
2	Dự án 3	128.502	56.000	63.502		9.000			-	-	-					128.502	56.000	63.502	-	9.000	-	-	
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	128.502	56.000	63.502		9.000			-							128.502	56.000	63.502	-	9.000	-	-	
3	Dự án 4	-							-							-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung, hoạt động	TỔNG SỐ	Dự toán trong năm 2025						Thực hiện đến ngày 30/6/2025						Dự toán còn lại						Ghi chú		
			NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách xã		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách xã		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)			Vốn đối ứng ngân sách xã	
			KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn
3.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự án 6	5.000	5.000	-	-	-			-	-	-					5.000	5.000	-	-	-	-	-	
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa c	5.000	5.000						-							5.000	5.000	-	-	-	-	-	
5	Dự án 7	26.085	26.000	-	-	-	0.085		-	-	-					26.085	26.000	-	-	-	-	0.085	
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	18.058	18.000				0.058		-							18.058	18.000	-	-	-	-	0.058	
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	8.027	8.000				0.027		-							8.027	8.000	-	-	-	-	0.027	
II3	UBND P. Thắng Lợi	400.427	327.000	63.842	-	9.585	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	399.427	326.000	63.842	-	9.585	-	-	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	253.585	253.000			0.585			-							253.585	253.000	-	-	0.585	-	-	
2	Dự án 3	97.842	43.000	47.842		7.000			-	-	-					97.842	43.000	47.842	-	7.000	-	-	
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	97.842	43.000	47.842		7.000			-							97.842	43.000	47.842	-	7.000	-	-	
3	Dự án 4	-		-		-			-							-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự án 6	5.000	5.000	-	-	-			-	-	-					5.000	5.000	-	-	-	-	-	
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	-							-							-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa c	5.000	5.000						-							5.000	5.000	-	-	-	-	-	
5	Dự án 7	44.000	26.000	16.000	-	2.000			1.000	1.000	-					43.000	25.000	16.000	-	2.000	-	-	
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	36.000	18.000	16.000		2.000			1.000	1.000						35.000	17.000	16.000	-	2.000	-	-	
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	8.000	8.000						-							8.000	8.000	-	-	-	-	-	
II4	UBND P. Thống Nhất	394.395	327.000	60.392	-	5.953	-	1.050	-	-	-	-	-	-	-	394.395	327.000	60.392	-	5.953	-	1.050	

STT	Nội dung, hoạt động	TỔNG SỐ	Dự toán trong năm 2025						Thực hiện đến ngày 30/6/2025						Dự toán còn lại						Ghi chú		
			NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách xã		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách xã		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)			Vốn đối ứng ngân sách xã	
			KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	253.293	253.000			0.293		-							253.293	253.000	-	-	0.293	-	-		
2	Dự án 3	103.052	43.000	54.392	-	5.660		-	-	-					103.052	43.000	54.392	-	5.660	-	-		
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-						-							-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	103.052	43.000	54.392		5.660		-							103.052	43.000	54.392	-	5.660	-	-		
3	Dự án 4	-		-		-		-							-	-	-	-	-	-	-		
3.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-						-							-	-	-	-	-	-	-		
3.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	-						-							-	-	-	-	-	-	-		
4	Dự án 6	5.000	5.000	-		-		-	-	-					5.000	5.000	-	-	-	-	-		
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	-						-							-	-	-	-	-	-	-		
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa	5.000	5.000					-							5.000	5.000	-	-	-	-	-		
5	Dự án 7	33.050	26.000	6.000		-	-	1.050	-	-	-				33.050	26.000	6.000	-	-	-	-	1.050	
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	18.050	18.000					0.050	-						18.050	18.000	-	-	-	-	-	0.050	
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	15.000	8.000	6.000				1.000	-						15.000	8.000	6.000	-	-	-	-	1.000	
II5	UBND P. Trường Chinh	375.485	327.000	40.064	-	8.293	-	0.128	4.130	-	-	-	4.130	-	-	371.355	327.000	40.064	-	4.163	-	0.128	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	253.293	253.000			0.293		-							253.293	253.000	-	-	0.293	-	-		
2	Dự án 3	91.064	43.000	40.064		8.000		4.130	-	-	-	4.130			86.934	43.000	40.064	-	3.870	-	-		
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-						-							-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	91.064	43.000	40.064		8.000		4.130				4.130			86.934	43.000	40.064	-	3.870	-	-		
3	Dự án 4	-		-		-		-							-	-	-	-	-	-	-		
3.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-						-							-	-	-	-	-	-	-		
3.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	-						-							-	-	-	-	-	-	-		
4	Dự án 6	5.002	5.000	-		-	-	0.002	-	-	-				5.002	5.000	-	-	-	-	-	0.002	
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	-						-							-	-	-	-	-	-	-		
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa	5.002	5.000					0.002	-						5.002	5.000	-	-	-	-	-	0.002	

STT	Nội dung, hoạt động	TỔNG SỐ	Dự toán trong năm 2025						Thực hiện đến ngày 30/6/2025						Dự toán còn lại						Ghi chú		
			NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách xã		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách xã		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)			Vốn đối ứng ngân sách xã	
			KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn
5	Dự án 7	26.126	26.000	-	-	-	0.126	-	-	-	-	-	-	-	26.126	26.000	-	-	-	-	0.126		
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	18.000	18.000					-							18.000	18.000	-	-	-	-	-		
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	8.126	8.000				0.126	-							8.126	8.000	-	-	-	-	0.126		
III	Tổng thành phố	2,017.280	1,395.000	550.776	-	70.240	-	1.263	5.130	1.000	-	-	4.130	-	-	2,012.150	1,394.000	550.776	-	66.110	-	1.263	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1,293.580	1,012.000	251.000	-	30.580	-	-	-	-	-	-	-	-	1,293.580	1,012.000	251.000	-	30.580	-	-		
2	Dự án 3	529.009	228.000	263.349	-	37.660	-	-	4.130	-	-	-	4.130		524.879	228.000	263.349	-	33.530	-	-		
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	529.009	228.000	263.349	-	37.660	-	-	4.130	-	-	-	4.130		524.879	228.000	263.349	-	33.530	-	-		
3	Dự án 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		
3.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		
3.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		
4	Dự án 6	25.002	25.000	-	-	-	-	0.002	-	-	-	-	-		25.002	25.000	-	-	-	-	0.002		
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa c	25.002	25.000	-	-	-	-	0.002	-	-	-	-	-		25.002	25.000	-	-	-	-	0.002		
5	Dự án 7	169.689	130.000	36.428	-	2.000	-	1.261	1.000	1.000	-	-	-		168.689	129.000	36.428	-	2.000	-	1.261		
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	109.326	90.000	17.218	-	2.000	-	0.108	1.000	1.000	-	-	-		108.326	89.000	17.218	-	2.000	-	0.108		
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	60.363	40.000	19.210	-	-	-	1.153	-	-	-	-	-		60.363	40.000	19.210	-	-	-	1.153		

Phụ lục 3
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/9/2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung, hoạt động	TỔNG SỐ	Dự toán trong năm 2025						Thực hiện đến ngày 30/6/2025						Dự toán còn lại						Ghi chú		
			NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách phường		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)		Vốn đối ứng ngân sách phường		Tổng số	NSTW		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (Thành phố cũ)			Vốn đối ứng ngân sách phường	
			KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn	KH 2025	Vốn chuyển nguồn		KH 2025	Vốn chuyển nguồn
	TỔNG SỐ	2,017.280	1,395.000	550.776	-	70.240	-	1.263	5.130	1.000	-	-	4.130	-	-	2,012.150	1,394.000	550.776	-	66.110	-	1.263	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1,293.580	1,012.000	251.000	-	30.580			-	-	-	-	-			1,293.580	1,012.000	251.000	-	30.580	-	-	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và ĐT	1,293.580	1,012.000	251.000		30.580										1,293.580	1,012.000	251.000	-	30.580	-	-	
2	Dự án 3	529.009	228.000	263.349	-	37.660			4.130	-	-	-	4.130			524.879	228.000	263.349	-	33.530	-	-	
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	529.009	228.000	263.349	-	37.660			4.130	-	-	-	4.130			524.879	228.000	263.349	-	33.530	-	-	
	Phòng Văn hoá xã hội	529.009	228.000	263.349		37.660			4.130				4.130			524.879	228.000	263.349	-	33.530	-	-	
3	Dự án 4	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Văn hoá xã hội	-							-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Văn hoá xã hội	-							-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự án 6	25.002	25.000	-	-	-	-	0.002	-	-	-	-	-			25.002	25.000	-	-	-	-	0.002	
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Văn hoá xã hội	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa	25.002	25.000	-	-	-	-	0.002	-	-	-	-	-			25.002	25.000	-	-	-	-	0.002	
	Phòng Văn hoá xã hội	25.002	25.000	-				0.002	-	-	-	-	-			25.002	25.000	-	-	-	-	0.002	
5	Dự án 7	169.689	130.000	36.428	-	2.000	-	1.261	1.000	1.000	-	-	-			168.689	129.000	36.428	-	2.000	-	1.261	
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	109.326	90.000	17.218	-	2.000	-	0.108	1.000	1.000	-	-	-			108.326	89.000	17.218	-	2.000	-	0.108	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và ĐT	109.326	90.000	17.218		2.000		0.108	1.000	1.000	-	-	-			108.326	89.000	17.218	-	2.000	-	0.108	
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	60.363	40.000	19.210	-	-	-	1.153	-	-	-	-	-			60.363	40.000	19.210	-	-	-	1.153	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và ĐT	60.363	40.000	19.210	-			1.153	-	-	-	-	-			60.363	40.000	19.210	-	-	-	1.153	